

Bản án số: 20/2025/HS-ST

Ngày: 12/3/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Liên

Ông Nguyễn Đức Hạnh

Ông Hoàng Anh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hải Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Vững - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 86/2024/TLST-HS ngày 22 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 02 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Trọng N, sinh ngày 28/12/1976 tại tỉnh Hải Dương; nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Số B ngõ A T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Q (đã chết) và bà Nguyễn Thị Y; có vợ là Nguyễn Mai L và có 01 con sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 10/8/1992, bị Công an thành phố H xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh người gây thương tích. Ngày 28/8/2005, bị Công an thành phố H xử phạt vi phạm hành chính 100.000đ về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy- chấp hành xong ngày 21/8/2005. Ngày 02/8/2011, bị Công an thành phố H xử phạt vi phạm hành chính 6.500.000đ về hành vi Tàng trữ trái phép chất ma túy - chấp hành xong ngày 11/8/2011. Tại Bản án HSST số 145

ngày 08/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xử phạt 25 tháng tù về tội Cố ý gây thương tích, thời hạn tính từ ngày 18/01/2015, phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm- chấp hành xong án phí ngày 08/9/2015.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 25/4/2024 đến ngày 04/5/2024 chuyển tạm giam đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Trần Trung K – Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh H; địa chỉ: A Hồ N, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt

- Bị hại: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961; địa chỉ: Số nhà B D, phường B, quận H, thành phố Hồ Chí Minh. Xét xử vắng mặt

- Người làm chứng:

1. Anh Vũ Đăng Q1, sinh năm 1983;
2. Chị Đinh Thị Đ, sinh năm 1972;
3. Anh Đới Ngọc T, sinh năm 1975;
4. Anh Nguyễn Thế V, sinh năm 1979;
5. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971;
6. Bà Nguyễn Thị Lan H1, sinh năm 1960;
7. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1959 và ông Trần Huy H2, sinh năm 1954;
8. Ông Nguyễn Huy S, sinh năm 1969;
9. Anh Vũ Huy L1, sinh năm 1971;
10. Ông Nguyễn Quang C, sinh năm 1954;
11. Anh Phạm Hữu K1, sinh năm 1974;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961, trú tại: B D, phường B, Quận H, thành phố Hồ Chí Minh là di ruột Nguyễn Trọng N về thành phố H ăn cưới. Sáng ngày 22/4/2024, N gọi điện cho bà H nói “*Nghĩa có 01 miếng đất muốn bán, có người đã đặt cọc 50 triệu rồi mà giờ cháu muốn bán nhưng người ta không chịu trả di di nói chuyện hộ cháu*”, bà H tin là thật nên đồng ý.

Khoảng 13 giờ 10 phút ngày 22/4/2024, N điều khiển xe ô tô biển số 34A - 485.77 đến nhà bà Nguyễn Thị Lan H1, sinh năm 1960 tại số nhà A C, phường H, thành phố H đón chờ bà H đi giải quyết việc mua, bán đất. N điều khiển xe ô tô chở bà H đến lán nghỉ tạm của Công ty cổ phần T4 thuộc bãi soi P (ngoài đê sông T), xã A, huyện T. Khoảng 14 giờ 17 phút cùng ngày, N dẫn bà H vào một căn phòng, không chế dùng băng dính quấn bịt miệng và dùng thùng lọng bằng kim loại xiết cổ, yêu cầu bà H phải chuyển cho N 500.000.000đ. Do sợ hãi nên bà H đồng ý. N tháo băng dính quấn bịt miệng bà H ra để cho bà H dùng điện thoại gọi điện cho con trai là Vũ Đăng Q1, sinh năm 1983, ở B D, phường B, quận H, thành phố Hồ Chí Minh nhờ chuyển 500.000.000đ với lý do cho cháu là Đinh Thị Đ, sinh năm 1972, ở C D, phường A, quận H, TP Hồ Chí Minh mượn, nhưng anh Q1 trả lời không có đủ tiền; thấy vậy N bảo bà H nói không có 500.000.000đ thì chuyển 300.000.000đ cũng được (do trước đó bà H có nói với

N bà H có 300.000.000đ nhờ anh Q1 giữ hộ). Sau đó, bà H nhắn tin bảo anh Q1 chuyển 300.000.000đ vào số tài khoản của N. Đợi một lúc không thấy ai chuyển tiền cho N thì N dẫn bà H sang căn phòng bên cạnh, tháo thông lọng bằng kim loại xiết ở cổ ra, rồi tiếp tục chửi bới và thúc giục bà H hỏi vay mượn tiền người khác để chuyển cho N. Bà H sợ hãi đã gọi điện cho anh Đới Ngọc T, sinh năm 1975, ở số A L, T, thành phố Hồ Chí Minh (là bạn của con trai bà H) hỏi vay 300.000.000đ, nhưng anh T bảo không có tiền trong tài khoản, chỉ có tiền mặt. Một lúc sau, anh T gọi điện cho bà H thì bà H nói với anh T cần 50.000.000đ để đặt cọc mua đất giúp cháu gửi tiền cho bà H mượn thì anh T đồng ý. Anh T đã nhờ anh Nguyễn Thế V, sinh năm 1979, ở số A đường T, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh chuyển 50.000.000đ vào tài khoản ngân hàng V1, số tài khoản 108004774135 của N.

Đến khoảng 17 giờ 14 phút cùng ngày, N điều khiển xe ô tô chở bà H đi về nhà bà Nguyễn Thị Lan H1. Trên đường về N nhận được 50.000.000đ do anh V chuyển vào tài khoản của N, nhưng chưa đủ 300.000.000đ nên N tiếp tục yêu cầu bà H gọi điện cho người khác để vay tiền chuyển cho N. Bà H sợ hãi nên đã gọi điện cho chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971, ở số nhà G ngõ D N, phường T, thành phố H (T1 là chị gái N) hỏi vay 100.000.000đ. Chị T1 đã chuyển 50.000.000đ vào tài khoản của bà H nên bà H nói với N: T1 chuyển cho đi 50.000.000đ rồi, mai đi ra ngân hàng rút đưa cho cháu thì N không nói gì. Sau đó, bà H gọi điện cho bà Nguyễn Thị Lan H1 hỏi vay 300.000.000đ nhưng bà H1 chưa nhận lời. Một lúc sau, bà H lại gọi điện cho bà H1 tiếp tục hỏi vay tiền, thì N nói vọng vào 100.000.000đ cũng được, nhưng bà H1 không nhận lời cho vay. Sau đó, N yêu cầu bà H về nhà bà H1 có bao nhiêu thì mượn bấy nhiêu. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, N chở bà H về đến nhà bà H1, N ngồi trên xe ô tô đợi, còn bà H vào nhà bà H1 lấy 10.000.000đ của mình đưa cho bà H1 và nói cầm hộ đi theo sau rồi đưa lại cho bà H để bà H đưa cho N, để N biết số tiền 10.000.000đ này là bà H vay của bà H1 đưa cho N. Sau khi nhận 10.000.000đ, N điều khiển xe đi nơi khác.

Đến khoảng 18 giờ 31 phút ngày 22/4/2024, N chuyển 47.000.000đ trong số tiền N chiếm đoạt của bà H đến tài khoản của anh Nguyễn Huy S, sinh năm 1969, ở số nhà A, phố Đ, khu T, phường T, thành phố H cho anh S vay. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, N đi xe máy đến nghĩa trang N2, phường T, thành phố H để số tiền 50.000.000đ dưới bụi cỏ trên mặt ngôi mộ của bà Nguyễn Thị S1 (mẹ đẻ anh S) và để xe máy ở nghĩa trang, sau đó đi bộ về nhà anh S ngủ. Đến khoảng hơn 02 giờ ngày 23/4/2024, N đưa cho anh S giữ hộ 9.000.000đ và đưa chìa khoá xe máy nhờ anh S đi ra nghĩa trang lấy xe máy và số tiền 50.000.000đ về cho N, nhưng anh S nói để sáng mai đi cùng N ra lấy. Sáng ngày 23/4/2024, N cùng anh S đi ra nghĩa trang lấy xe máy và số tiền 50.000.000đ mang đi về nhà anh S nhờ anh S giữ hộ. Sau khi Cơ quan CSĐT mời N lên trụ sở làm việc, chị T1 kể lại cho anh S biết về hành vi của N và anh S đã đưa cho chị T1 số tiền 59.000.000đ của N gửi để trả lại cho bà H. Sau đó, chị T1 đã giao nộp 59.000.000đ và anh S đã giao nộp 47.000.000đ cho Cơ quan điều tra quản lý.

- Kiểm tra dấu vết trên thân thể bà Nguyễn Thị H và Kết luận giám định xâm hại tình dục số 09 ngày 02/5/2024 của Trung tâm pháp y tỉnh H đối với H,

kết luận: Bộ phận sinh dục ngoài, môi lớn, môi bé, âm hộ, hậu môn không tổn thương, môi lớn hai bên viêm đỏ. Đường kính lỗ màng trinh khoảng 40mm, có điểm rách cũ vị trí 01 giờ, 2 giờ, 3 giờ, 6 giờ, 9 giờ, điểm sâu nhất khoảng 2-4mm, không có điểm rách mới, không tìm thấy xác tinh trùng, không có thai, không nhiễm HIV. Vết xây xước, bầm tím nhẹ vùng cổ tay trái, cổ tay phải. Căn cứ Thông tư số 22 ngày 28/8/2019 của Bộ Y1, tổn thương cơ thể do thương tích gây ra (không phần trăm). Các tổn thương trên có đặc điểm vật tày và vật có mũi nhọn gây ra là phù hợp.

- Kết quả khám nghiệm hiện trường nơi xảy ra vụ án trong khu lán tạm của Công ty cổ phần T4 thuộc bãi soi Phần Nhất, xã A, huyện T: Thu giữ tại phòng số 1: 01 điều khiển hòa trên bàn, 01 sợi dạng lông tóc trên giường, 01 đoạn băng dính trong bám các sợi dạng lông tóc và 01 đoạn dây kim loại quần dính trên nền phòng. Thu giữ tại phòng số 2: 02 con dao trên bàn, 01 dấu vết đường vân trên phần lưỡi dao trên mặt bàn, 02 gang tay và 01 cuộn băng dính trên bục, 01 đoạn băng dính và 01 mảnh băng dính màu đen trên nền phòng, 02 đầu mẫu thuốc lá nền phòng và nền sân. Thu giữ trên mặt bàn nền sân: 01 chai thủy tinh, 01 chai lavie, 01 hộp kim loại, 02 cốc thủy tinh và 02 dây thít màu trắng nền sân nhà ngang.

- Kết quả khám nghiệm chiếc xe ô tô biển số 34A- 485.77 do N điều khiển chở bà H, thu giữ trong xe một số sợi dạng lông tóc, buộc tóc màu đen và dấu vết đường vân mặt trong kính chắn gió phía trước bên phải.

- Kết luận giám định số 3210 ngày 04/5/2024 của V2 - Bộ C1 về các vật chứng, dấu vết thu giữ tại hiện trường vụ án và trên xe ô tô biển số 34A- 485.77 nêu trên: 01 sợi màu đen nghi lông, tóc người (ký hiệu M7), các sợi màu đen nghi lông, tóc người bám dính trên đoạn băng dính trong suốt (ký hiệu M8) đều là lông, tóc của Nguyễn Thị H. Trên đoạn băng dính trong suốt (ký hiệu M8) có ADN của Nguyễn Thị H và Nguyễn Trọng N. Trên dây kim loại (ký hiệu M9) có ADN của Nguyễn Trọng N. Các sợi màu đen nghi lông, tóc người (ký hiệu M14) là lông, tóc của Nguyễn Thị H. Trên chiếc dây buộc tóc tròn màu đen (ký hiệu M15) có ADN của Nguyễn Thị H.

- Kết luận giám định số 5319 ngày 21/8/2024 của V2 - Bộ C2 về 02 USB lưu trữ các file video do bà Vũ Thị H3, sinh năm 1969, ở số B, P, phường H, thành phố H giao nộp và 02 USB lưu trữ các file video do anh Nguyễn Danh T3, sinh năm 1987, ở thôn T, xã A, huyện T: Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa trong 15 file video gửi giám định.

- Kết luận giám định số 5318 ngày 16/8/2024 của V2 - Bộ C2 về dữ liệu trong điện thoại di động Iphone XR của Nguyễn Thị H: Tìm thấy 70 tin nhắn zalo giữa tài khoản zalo tên “Hải N1” với tài khoản zalo tên “Nguyễn Trọng N”, hiện tại tài khoản zalo này ở chế độ tài khoản ngừng hoạt động. Tìm thấy 31 tin nhắn zalo giữa tài khoản zalo tên “Hải N1” với tài khoản zalo tên “Thắng HS”. Tìm thấy 22 tin nhắn zalo giữa tài khoản zalo tên “Hải N1” với tài khoản zalo tên “Q1”. Tìm thấy 05 tin nhắn zalo giữa tài khoản zalo tên “Hải N1” với tài khoản zalo tên “Hương HD”. Tìm thấy 502 tin nhắn zalo giữa tài khoản zalo tên

“Hải N1” với tài khoản zalo tên “Tâm Yên”. Chi tiết có trong các đĩa CD kèm theo.

Tại Cáo trạng số 91/CT-VKS-P2 ngày 21 tháng 11 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Nguyễn Trọng N tội Giữ người trái pháp luật và tội Cướp tài sản quy định tại khoản 1 Điều 157 và điểm a khoản 4 Điều 168 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

1. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 157, điểm a khoản 4 Điều 168, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 55, Điều 17 và Điều 57 (đối với tội Cướp tài sản), Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng N từ 14 năm đến 15 năm tù về tội Cướp tài sản và từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội Giữ người trái pháp luật. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành cho cả 02 tội từ 15 năm đến 16 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 25/4/2024. Về trách nhiệm dân sự: Không giải quyết. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về vật chứng, án phí.

2. Bị cáo khai do bị bệnh tật nên không nhớ sự việc diễn ra ngày 22/4/2024 nhưng sau khi các tình tiết vụ án được làm rõ tại phiên tòa bị cáo xác định hành vi của bị cáo như cáo trạng nêu là đúng với diễn biến thực tế và tội danh, điều luật mà Viện kiểm sát truy tố bị cáo nhất trí, không có ý kiến gì.

3. Người bào chữa đồng ý về tội danh, điều khoản pháp luật, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền bị cáo chiếm đoạt không lớn và áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự từ đó áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, thấp hơn mức đề nghị của Kiểm sát viên.

4. Người làm chứng: Anh S2 khai N cho anh vay 47.000.000 đồng và nhờ anh cầm hộ 59.000.000 đồng; anh đã nộp cho Cơ quan điều tra 47.000.000 đồng và đưa cho chị T1 59.000.000 đồng. Chị T1 khai ngày 22/4/2024 chị đã chuyển cho bà H vay 50.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản. Cùng ngày, chị gặp bà H tại nhà của bà H1, bà H trong tình trạng tinh thần hoảng loạn, tay chân bầm tím và xước da, chị có nghe bà H kể lại bị cáo N chở đến lán tạm nghỉ không chế đòi số tiền 500.000.000 đồng. Sau khi sự việc xảy ra, N có nhờ chị gửi lại tiền đã chiếm đoạt cho bà H, số tiền 59.000.000 đồng mà anh S2 đưa chị đã giao nộp cho Cơ quan điều tra.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra, truy tố trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, luật sư và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại cơ quan điều tra, bị cáo N khai trưa ngày 22/4/2024 N mượn ô tô của anh L1 chở bà H đi lòng vòng quanh thành phố H để nói chuyện vay tiền, bà H hứa cho N vay 300 triệu đồng và bảo N đưa tài khoản của N cho bà H để chuyển tiền. Bà H có chuyển cho N 50 triệu đồng và đưa tiền mặt 10 triệu đồng. Những sự việc khác, N không khai, không nhớ, không đối chất, không nhận dạng và không ký các biên bản mà cơ quan điều tra lập. Tuy nhiên bị cáo N khi đối chất với bà H hay khi cơ quan điều tra cho N xem các video, đồ vật chứng minh hành vi phạm tội của N thì bị cáo cũng không phản đối và không cho rằng mình bị oan hay cơ quan điều tra chứng minh không đúng sự thật. Bị cáo cũng viết giấy gửi bà H với nội dung nhận mình có hành vi sai trái, xin chịu trách nhiệm và xin lỗi bà H. Tại phiên tòa, mặc dù bị cáo tiếp tục khai không nhớ hành vi phạm tội do sức khỏe nhưng thừa nhận hành vi như cáo trạng nêu là đúng với diễn biến thực tế và tội danh, điều luật mà Viện kiểm sát truy tố bị cáo nhất trí, không có ý kiến. Chứng cứ chứng minh cho hành vi phạm tội của bị cáo được thể hiện như sau:

Lời khai của bà H thể hiện bà H được N đi xe ô tô Vinfast Fadil 34A-485.77 đến đón ở A C và đưa xuống lán nghỉ tạm của Công ty T4 thuộc bãi Soi xã A phù hợp với các video quay tại cửa nhà bà H1 ở A C và video quay khu vực cổng lán nghỉ tạm của Công ty T4 về khoảng thời gian N đón và chở bà H về 168 Cao Bá Q2; phù hợp với lời khai của bà H1, anh L1 (chủ xe ô tô và thỉnh thoảng có ở lán nghỉ tạm) và các ông K1, ông T3 là chủ Công ty T4.

Lời khai của bà H xác định: *N dẫn bà H vào một căn phòng, không chế dùng băng dính quấn bịt miệng và dùng thông lọng bằng kim loại xiết cổ, yêu cầu bà H phải chuyển cho N 500.000.000đ. Do sợ hãi nên bà H đồng ý. N tháo băng dính quấn bịt miệng bà H ra để cho bà H dùng điện thoại gọi điện cho con trai là Vũ Đăng Q1, nhờ chuyển 500.000.000đ. N bảo bà H nói không có 500.000.000đ thì chuyển 300.000.000đ cũng được. Đợi một lúc không thấy ai chuyển tiền cho N thì N dẫn bà H sang căn phòng bên cạnh, tháo thông lọng bằng kim loại xiết ở cổ ra, rồi tiếp tục chửi bới và thúc giục bà H hỏi vay mượn tiền người khác để chuyển cho N. Bà H sợ hãi đã gọi điện cho anh Đới Ngọc T (là bạn của con trai bà H) hỏi vay 300.000.000đ, nhưng anh T bảo không có tiền trong tài khoản, chỉ có tiền mặt. Một lúc sau, anh T gọi điện cho bà H thì bà H nói với anh T cần 50.000.000đ để đặt cọc mua đất giúp cháu gửi tiền cho bà*

H mượn thì anh T đồng ý. Anh T đã nhờ anh Nguyễn Thế V chuyển 50.000.000đ vào tài khoản ngân hàng V1, số tài khoản 108004774135 của N. Lời khai này phù hợp với biên bản xem xét dấu vết thân thể của bà H có các vết xây xước, bầm tím nhẹ ở cổ tay trái, phải do N dùng dây nhựa dạng rút buộc, trói bà H và vết chày xước vùng lưng dưới gáy cho N dùng dây thép thít cổ bà H; các kết luận giám định các mẫu vật thu tại phòng số 1 lán nghỉ tạm có lông, tóc trên nền nhà và dính vào đoạn băng dính giám định là của bà H; trên đoạn băng dính có ADN của bà H và N; trên dây kim loại thông lọng có ADN của N. Đồng thời phù hợp với lời khai của anh Q1, anh T, anh V; sao kê tài khoản của N và trích xuất camera về thời gian N đến và rời đi khỏi lán tạm nghỉ công ty T4.

Bà H khai: Đến khoảng 17 giờ 14 phút cùng ngày, N điều khiển xe ô tô chở bà H đi về nhà bà Nguyễn Thị Lan H1. Trên đường về N nhận được 50.000.000đ do anh V chuyển vào tài khoản của N, nhưng chưa đủ 300.000.000đ nên N tiếp tục yêu cầu bà H gọi điện cho người khác để vay tiền chuyển cho N. Bà H sợ hãi nên đã gọi điện cho chị Nguyễn Thị T1, (T1 là chị gái N) hỏi vay 100.000.000đ. Chị T1 đã chuyển 50.000.000đ vào tài khoản của bà H nên bà H nói với N: T1 chuyển cho đi 50.000.000đ rồi, Sau đó, N yêu cầu bà H về nhà bà H1 có bao nhiêu thì mượn bấy nhiêu. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, N chở bà H về đến nhà bà H1, N ngồi trên xe ô tô đợi, còn bà H vào nhà bà H1 lấy 10.000.000đ của mình đưa cho bà H1 và nói cầm hộ đi theo sau rồi đưa lại cho bà H để bà H đưa cho N, để N biết số tiền 10.000.000đ này là bà H vay của bà H1 đưa cho N. Sau khi nhận 10.000.000đ, N điều khiển xe đi nơi khác. Lời khai này phù hợp với trích xuất camera tại cửa nhà số A C; phù hợp với sao kê tài khoản của chị T1; lời khai của một số bạn bà H (bà T2, bà H1) về việc sau khi được N chở về nhà bà H trong tình trạng đầu tóc bù xù, tinh thần hoảng loạn, sợ hãi và đã đã thuật lại hành vi của N như trên.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 22/4/2024, Nguyễn Trọng N điều khiển xe ô tô biển số 34A-485.77 chở bà Nguyễn Thị H từ số nhà A C, phường H, thành phố H đến lán nghỉ tạm của Công ty cổ phần T4 thuộc bãi soi P, xã A, huyện T, tỉnh Hải Dương. Tại đây, N đã đe dọa dùng vũ lực, khống chế giữ bà H trong khoảng thời gian từ 14 giờ 17 phút đến 17 giờ 14 phút, chửi bới, đe dọa, dùng băng dính quấn bịt miệng, dùng thông lọng bằng kim loại xiết cổ và yêu cầu bà H phải chuyển cho N số tiền 500.000.000 đồng. Do sợ hãi bà H đưa cho N tổng số tiền 60.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền tự do thân thể, tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Do đó Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo về tội Giữ người trái pháp luật; Cướp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và điểm a khoản 4 Điều 168 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tại phiên tòa mặc dù bị cáo khai không nhớ chi tiết hành vi phạm tội nhưng đã thừa

nhận toàn bộ hành vi như cáo trạng đã truy tố; chị T1 là chị gái của bị cáo xác định sau khi phạm tội bị cáo đã nhờ gia đình bồi thường cho bà H số tiền bị cáo chiếm đoạt, hiện số tiền này chị T1 đã nộp lại cho Cơ quan điều tra nên Hội đồng xét xử chiếu cố áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Bị cáo có bố đẻ là thương binh hạng $\frac{3}{4}$, mẹ đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ và được bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Về nhân thân: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự tuy nhiên nhân thân đã nhiều lần bị xử phạt vi phạm hành chính và từng bị xét xử về tội Cố ý gây thương tích.

[5] Về hình phạt: Giữa bị cáo và bị hại có quan hệ là di cháu ruột nhưng bị cáo lại thực hiện một loạt hành vi chửi bới, đe dọa, dùng băng dính quấn bịt miệng, dùng thông lọng xiết cổ để chiếm đoạt tiền của bà H, thể hiện ý thức coi thường pháp luật nên cần phải có mức hình phạt tù tương xứng để trừng trị, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm trên địa bàn. Tuy nhiên, xác định tội Cướp tài sản là tội có cấu thành hình thức, ý thức của bị cáo là chiếm đoạt 500.000.000 đồng của bà H, thực tế bị cáo chưa chiếm đoạt được toàn bộ số tiền trên (chưa đạt về hậu quả) đồng thời bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54, Điều 57 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với tội Cướp tài sản. Do bị cáo phạm nhiều tội nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về vật chứng: Căn cứ Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đối với số tiền 60.000.000 đồng là tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại tuy nhiên bà H chỉ đề nghị nhận lại 59.000.000 đồng là tiền chị T1 nộp nên cần trả lại cho bị hại 59.000.000 đồng. Đối với số tiền 47.000.000 đồng là tiền của bị cáo nên cần trả lại cho bị cáo. 01 chiếc váy liền thân, 01 quần lót và 01 áo ngực là tài sản của bị hại, bị hại có đề nghị nhận lại nên cần trả lại cho bị hại. Những vật chứng còn lại là công cụ bị cáo phạm tội hoặc không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu cho tiêu hủy.

[8] Về án phí: Bị cáo bị kết tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:**1. Về căn cứ pháp luật:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự;
- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 168, điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 54, Điều 57 Bộ luật Hình sự;
- Căn cứ Điều 38, Điều 55, khoản 2 Điều 51, Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Trọng N phạm tội Cướp tài sản và tội Giữ người trái pháp luật.

3. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng N 15 (Mười lăm) năm tù về tội Cướp tài sản và 01 (Một) năm tù về tội Giữ người trái pháp luật. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành cho cả 02 tội là 16 (Mười sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 25/4/2024.

4. Về trách nhiệm dân sự: Không giải quyết.

5. Về vật chứng:

- Trả lại cho bị cáo số tiền 47.000.000 đồng; trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 59.000.000 đồng (*Số tiền trên hiện đang quản lý tại Kho bạc Nhà nước H4 theo các Biên bản giao nhận tài sản số 114/2024./BBBG và 115/2024./BBBG ngày 02/12/2024 giữa Công an tỉnh H và Kho bạc Nhà nước H4*)

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị H 01 váy liền thân, 01 áo lót và 01 quần lót đựng trong thùng cattong niêm phong ký hiệu 433/SV/24;

- Tịch thu cho tiêu hủy 02 găng tay, 02 con dao, 02 đầu mẩu thuốc đựng trong thùng cattong niêm phong ký hiệu 433/SV/24; 01 quần dài, 01 áo phông nam, 01 quần cộc nam, 01 quần lót nam đựng trong thùng cattong niêm phong ký hiệu 433/SV/24; 01 đoạn băng dính màu đen, 02 đoạn băng dính trong, 01 dây kim loại một đầu thông lọng, 02 dây thít nhựa màu trắng, 01 dây buộc tóc đựng trong thùng cattong niêm phong ký hiệu 267/M24,M5,M6,M8,M8,M9,M10,M15; 02 cốc thủy tinh, 01 hộp nhựa màu nâu, 01 chai thủy tinh, 01 chai nhựa lavie, 01 điều khiển điều hòa Funiki, 01 cuộn băng dính hình tròn đựng trong 01 thùng cattong niêm phong.

(*Tình trạng, đặc điểm vật chứng theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản giữa Công an tỉnh H và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 28/11/2024*).

6. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Trọng N phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Trại tạm giam – CA tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- Lưu: HSVA, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy